

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = (5)+...(15)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>	<i>(13)</i>	<i>(14)</i>	<i>(15)</i>
I	LOẠI ĐẤT		86,76	27,12	6,06	4,15	4,24	13,32	3,90	4,69	4,76	3,55	4,96	10,01
1	Đất Nông nghiệp	NNP	74,00	21,56	5,94	3,42	1,87	13,13	3,42	4,22	4,61	3,35	3,98	8,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	-	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,60	1,50	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,30	1,24	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,17	1,00	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,40	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,08	0,85	0,50	2,40	0,72	3,27	0,95	0,20	1,81	2,54	0,56	2,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50,20	16,67	5,24	0,48	1,12	9,50	2,47	3,74	2,53	0,60	2,73	5,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,49	5,49	0,12	0,53	1,37	0,19	0,48	0,47	0,15	0,20	0,98	1,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,98	-	0,12	0,35	0,11	0,06	0,36	0,25	0,11	0,20	0,98	1,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,28	-	0,13	0,30	0,05	0,10	0,12	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-